

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 441/2024/HC-ST
Ngày: 25/12/2024
V/v khiếu kiện quyết định, hành vi hành
chính trong lĩnh vực hải quan

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hoàng Phúc**
Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Bạch Thị Kim Loan**
Bà **Dương Thị Lý Anh**
- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Tuyết Nhung**
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Ông **Trần Chí Thành**
- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30/9/2024, 22/10/2024, 20/12/2024 và 25/12/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử công khai vụ án hành chính sơ thẩm thụ lý số 76/2024/TLST-HC ngày 15/4/2024 về việc khiếu kiện quyết định, hành vi hành chính trong lĩnh vực hải quan, bồi thường thiệt hại theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 324/2024/QĐXXST-HC ngày 04/9/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 462/2024/QĐHPT-HC ngày 16/9/2024, các Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 479/2024/QĐHPT-HC ngày 30/9/2024 và số 492/2024/QĐHPT-HC ngày 22/10/2024, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà **Vũ Thị Thu T**, sinh năm: 1965; địa chỉ: Số 48 đường 8, K, phường P, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt có ủy quyền)

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông **Nguyễn Trọng H** sinh năm 1971; địa chỉ: Số 53/1/28 T, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền. (Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án có lý do)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông **Mai Xuân B** sinh năm 1958; luật sư Công ty TNHH MTV T; địa chỉ: 47 đường số 66, T2, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; điện thoại 093855xxxx (Có mặt)

Người bị kiện đối với yêu cầu của người khởi kiện:

- Cục trưởng Cục K**
- Cục K**

Cùng địa chỉ: Số 9 D, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: *Công ty cổ phần thương mại dịch vụ N*; địa chỉ: 327 Quốc lộ XX, phường H, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Bà **Nguyễn Vũ Phương V** sinh năm 1987, Tổng giám đốc; là người đại diện theo pháp luật. (Vắng mặt có ủy quyền)
2. Ông **Nguyễn Trọng H** sinh năm 1971; địa chỉ: Số 53/1/28 T, phường T, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo ủy quyền. (Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án có lý do)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông **Mai Xuân B** sinh năm 1958; luật sư Công ty TNHH MTV T; địa chỉ: 47 đường số 66, T2, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; điện thoại 093855xxxx (Có mặt)

Người bị kiện đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. **Tổng cục trưởng Tổng cục H**
2. **Cục trưởng Cục H Thành phố Hồ Chí Minh**
3. **Cục trưởng Cục K**
4. **Cục K**

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện:

1. Ông **Nguyễn Tiến L**, Cục trưởng; là người đại diện theo pháp luật của Cục K. (Vắng mặt có ủy quyền)
2. Ông **Đinh Song H1**, sinh năm 1969, Phó cục trưởng; là người đại diện theo ủy quyền của Cục trưởng và Cục K (Vắng mặt)
3. Ông **Nguyễn Văn T1**, Tổng Cục trưởng Tổng cục H. (Vắng mặt có ủy quyền)
4. Ông **Đinh Ngọc T2**, Phó Tổng cục trưởng; là người đại diện theo ủy quyền của Tổng Cục trưởng Tổng cục H (Vắng mặt có đơn)
5. Ông **Nguyễn Hoàng T3**, Cục trưởng; là người đại diện theo pháp luật của Cục H Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt có ủy quyền)
6. Ông **Phan Minh L1**, Phó Cục trưởng; là người đại diện theo ủy quyền của Cục H Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt có đơn)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

1. Ông **Nguyễn Quang H1** sinh năm 1966, Phó phòng Dự toán quản lý thu ngân sách Cục thuế xuất nhập khẩu; là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Tổng Cục trưởng Tổng cục H (Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi

tuyên án).

2. Ông **Đặng Văn Q** sinh năm 1973, Chuyên viên Vụ pháp chế; là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Tổng Cục trưởng Tổng cục H (Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).
3. Ông **Phạm Thành C** sinh năm 1983, Kiểm tra viên hải quan – Cục K; là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Tổng Cục trưởng Tổng cục H (Có mặt)
4. Bà **Nguyễn Thị N**, Chi Cục trưởng Chi Cục K khu vực Miền Nam; là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Cục trưởng và Cục K (Vắng mặt).
5. Ông **Lê Thế C1** sinh năm 1985, Phó Chi Cục trưởng Chi Cục K khu vực Miền Nam; là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Cục trưởng và Cục K (Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).
6. Ông **Võ Mạnh T4** sinh năm 1986, Công chức Chi Cục K khu vực Miền Nam; là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Cục trưởng và Cục K (Có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: *Công an cửa khẩu C*; địa chỉ: Sân bay Quốc tế T.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Cao Anh Q1**, Phó Trưởng Công an cửa khẩu (Vắng mặt có đơn)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Công ty Cổ phần Thương mại N (Công ty N) được thành lập ngày 28/6/2004. Bà Vũ Thị Thu T được bổ nhiệm làm Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty N theo Quyết định 06/03/NA-QĐ ngày 10/3/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 7 ngày 04/04/2007, Công ty N có đăng ký ngành nghề kinh doanh mua bán xe ô tô.

Từ ngày 01/3/2008 đến ngày 04/4/2008, Công ty N làm thủ tục hải quan nhập khẩu 50 chiếc xe ô tô chở tiền, đã thông quan, đã giao xe cho bên mua và đã nộp xong thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng (GTGT), không phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB).

Ngày 09/4/2009, Văn phòng Chính phủ có Văn bản 2228/VPCP-KTTH xét đề nghị của Bộ T1 tại Văn bản 4192/BTC-CST ngày 24/3/2009 về việc truy thu thuế TTĐB đối với xe ô tô Van nhập khẩu đã yêu cầu Bộ T1 thực hiện đúng quy định của pháp luật thuế TTĐB hiện hành là Thông tư 115/2005/TT-BTC ngày 16/12/2005.

Ngày 21/4/2009, Bộ T1 có Văn bản 5767/BTC-TCHQ gửi các Cục H các tỉnh, thành phố thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản

2228/VPCP-KTTH, để giải quyết vướng mắc về việc thu thuế TTĐB đối với xe ô tô Van (xe ô tô có lắp vách ngăn cố định giữa khoang chở hàng và cabin và có 02 hàng ghế trở lên) và một số xe ô tô chuyên dùng nhập khẩu như xe ô tô cứu thương, xe ô tô chở tiền... Bộ T1 hướng dẫn thực hiện như sau: theo quy định của Luật thuế TTĐB sửa đổi năm 2005 thì xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB; tùy theo số chỗ ngồi có các mức thuế suất tương ứng, chưa có quy định mặt hàng xe ô tô Van và các xe ô tô chuyên dùng dưới 24 chỗ ngồi không thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB. Để thực hiện thống nhất, Bộ T1 yêu cầu Cục H các tỉnh, thành phố kiểm tra, rà soát toàn bộ hồ sơ nhập khẩu các mặt hàng ô tô nêu trên, căn cứ hàng hóa thực nhập khẩu, thiết kế của nhà sản xuất về số chỗ ngồi của xe để tính và truy thu thuế TTĐB theo đúng quy định tại Luật thuế TTĐB sửa đổi năm 2005 và Thông tư 115/2005/TT-BTC ngày 16/12/2005.

Ngày 26/10/2009, Bộ T1 có Văn bản 14995/BTC-TCHQ hướng dẫn bổ sung Văn bản 5767/BTC-TCHQ như sau: Căn cứ Luật thuế TTĐB năm 2005, Nghị định 156/2005/NĐ-CP, Thông tư 115/2005/TT-BTC ngày 16/12/2005; Xe ô tô chuyên dùng như: xe ô tô cứu thương, xe ô tô chở tiền, xe ô tô chở phạm nhân, xe ô tô tang lễ và xe ô tô kiểm soát tần số có mức thuế suất TTĐB là 15%.

Ngày 27/11/2009, Tổng cục trưởng Tổng cục H có **Quyết định 2351/QĐ-TCHQ** về việc ấn định thuế đối với hàng nhập khẩu theo đó: Công ty N bị ấn định thuế đối với các lô hàng xe ô tô chở tiền nhập khẩu thuộc các tờ khai hải quan (theo bảng kê đính kèm) đã làm thủ tục hải quan tại các Chi cục H thuộc Cục H Thành phố Hồ Chí Minh do chưa nộp thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) cho các xe ô tô chở tiền làm thủ tục nhập khẩu giai đoạn từ ngày 01/01/2004 đến ngày 31/3/2009 với số tiền là **4.572.699.120đ** trong đó thuế TTĐB là **3.190.255.200đ**, thuế GTGT là **1.382.443.920đ**. Theo Bảng kê chi tiết tính thuế ấn định kèm theo Quyết định này thì Công ty N đã nộp thuế GTGT tính trên giá nhập khẩu hàng, còn thuế GTGT 1.382.443.920đ là tính trên tiền thuế TTĐB bị ấn định.

Ngày 01/12/2009, Cục kiểm tra VBQPPL của Bộ T có Văn bản 160/KTrVB gửi Công ty cổ phần thiết bị vật tư N1 có nội dung: Bộ T1 ban hành Thông tư 115/2005/TT-BTC ngày 16/12/2005 là đúng thẩm quyền, tuy nhiên, nội dung hướng dẫn về thuế TTĐB đối với loại xe từ 16 đến 24 chỗ ngồi bao gồm cả xe thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng là mở rộng thêm đối tượng so với các Luật, Nghị định làm căn cứ pháp lý ban hành (đều không đề cập đến xe thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng). Hơn nữa trong thực tế, không có loại xe nào thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng có từ 16 đến 24 chỗ ngồi. Từ 01/4/2009, Luật thuế TTĐB năm 2008 có hiệu lực, theo Điều 7 thì loại xe Van nhập khẩu đã được quy định là đối tượng phải nộp thuế TTĐB, do đó, không cần thiết phải có thông báo đề nghị tự kiểm tra, xử lý đối với Thông tư 115/2005/TT-BTC ngày 16/12/2005. Song, căn cứ pháp lý, tiêu chí phân loại xe, xếp nhóm xe để thực hiện việc truy thu thuế đối với xe Van (loại vừa chở người, vừa chở hàng) theo Thông tư 115/2005/TT-BTC ngày 16/12/2005 hướng dẫn là không rõ ràng. Do đó, việc buộc doanh

ng nghiệp, người kinh doanh phải nộp thuế theo dạng truy thu đối với những lô hàng được nhập khẩu trong khoảng thời gian Thông tư 115/2005/TT-BTC ngày 16/12/2005 có hiệu lực từ ngày 01/01/2006 đến trước ngày 01/4/2006 là không đủ cơ sở pháp lý. Trong quá trình kiểm tra, trao đổi, thảo luận về vấn đề liên quan đến Thông tư 115/2005/TT-BTC ngày 16/12/2005, Bộ T1 cho rằng: Về quan điểm, chính sách thuế TTĐB đối với xe ô tô từ 16 đến 24 chỗ ngồi trở xuống, trong đó có xe Van thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng là nhất quán từ năm 1995 đến nay, chưa có khi nào không thu thuế TTĐB đối với mặt hàng này. Điều đó còn được thể hiện tại các Thông tư hướng dẫn của Bộ T1 trước đây và Thông tư 115/2005/TT-BTC ngày 16/12/2005 vẫn tiếp tục khẳng định tinh thần thu thuế TTĐB đối với loại xe xe Van vừa chở người vừa chở hàng, mặc dù, thời điểm năm 2003, năm 2005, trong quá trình xây dựng các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật thuế TTĐB do sơ xuất không quy định vấn đề này. Về dòng xe ô tô Van, còn có các loại xe như xe chở tiền, xe chở tù nhân, xe cứu thương, đối với các loại xe này, Bộ T1 đã có đề xuất với Chính phủ không truy thu thuế. Quan điểm của Cục kiểm tra VBQPPL là việc xếp xe chở tiền vào loại xe vừa chở người vừa chở hàng theo nhóm xe ô tô từ 16 đến 24 chỗ ngồi để truy thu thuế TTĐB trước ngày 01/4/2009 là không có cơ sở.

Ngày 07/4/2010, Bộ T1 có Văn bản 4222/BTC-TCHQ gửi các Cục H các tỉnh, thành phố với nội dung: Việc thu thuế TTĐB đối với xe ô tô chuyên dụng (như xe ô tô cứu thương, xe ô tô chở tiền, xe ô tô chở phạm nhân...) thời điểm trước 01/4/2009, Bộ T1 đã có các Văn bản 5767/BTC-TCHQ ngày 21/4/2009, Văn bản 14995/BTC-TCHQ ngày 26/10/2009 hướng dẫn thực hiện, theo đó xe ô tô chở tiền nhập khẩu trước 01/4/2009 thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB. Để tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đang có nợ thuế TTĐB xe ô tô chở tiền thuộc các lô hàng nhập khẩu trước 01/4/2009, đề nghị Cục H các tỉnh, thành phố tạm thời chưa áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan quy định tại Điều 93 Luật quản lý thuế đối với hàng hóa nhập khẩu của các doanh nghiệp đang có nợ thuế TTĐB xe ô tô chở tiền trên, nếu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan doanh nghiệp chỉ có nợ thuế TTĐB xe ô tô chở tiền nhập khẩu trước 01/4/2009.

Ngày 04/6/2010, Bộ T1 có Văn bản 7190/BTC-TCHQ về việc chưa áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều 93 Luật quản lý thuế năm 2006 đối với các doanh nghiệp đang có nợ thuế TTĐB xe ô tô chở tiền thuộc các lô hàng nhập khẩu trước ngày 01/4/2009 với điều kiện tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan doanh nghiệp chỉ có nợ thuế TTĐB xe ô tô chở tiền nhập khẩu trước ngày 01/4/2009 và doanh nghiệp phải cam kết, đăng ký kế hoạch nộp thuế theo Phụ lục II Thông tư 79/2009/TT-BTC.

Ngày 07/6/2010, Bộ T1 có Văn Bản 7239/BTC-TCHQ không xử phạt vi phạm hành chính đối với doanh nghiệp nhập khẩu xe ô tô chở tiền thuộc đối tượng nêu tại Văn bản 14995/BTC-TCHQ ngày 26/10/2009 và chưa thực hiện cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan đối với các doanh nghiệp nợ

thuế TTĐB xe ô tô chở tiền trên, nếu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan doanh nghiệp chỉ có nợ thuế TTĐB xe ô tô chở tiền nhập khẩu trước 01/4/2009.

Ngày 10/9/2010, Tổng cục H có Văn bản 5274/TCHQ-KTSTQ về việc áp dụng văn bản pháp luật trong việc thu thuế TTĐB xe ô tô chở tiền gửi Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh trong vụ án hành chính do Công ty cổ phần cơ khí N khởi kiện đối với quyết định ấn định thuế TTĐB xe ô tô chở tiền đã khẳng định: Từ trước tới nay, xe ô tô chở tiền loại 5 chỗ ngồi (để chở người), ở phía sau xe có kết dính tiền (để chở hàng) luôn luôn thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB theo các căn cứ pháp lý sau: Khoản 6 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB năm 1995; Điều 7 Nghị định 97/CP ngày 27/12/1995 của Chính phủ; Điều 6 Nghị định 84/1998/NĐ-CP ngày 12/10/1998 của Chính phủ; Công văn 4417/TC-CST ngày 27/4/2004 của Bộ Tài chính; Điểm 3 Thông tư 18/2005/TT-BTC ngày 08/3/2005 của Bộ tài chính; Mục II phần A Thông tư 115/2005/TT-BTC ngày 16/12/2005 của Bộ tài chính.

Ngày 28/9/2010, Cục trưởng Cục H Thành phố Hồ Chí Minh ban hành **Quyết định 1551/QĐ-HQHCM** áp dụng biện pháp cưỡng chế trích tiền gửi của Công ty N tại Ngân hàng Đ chi nhánh Đ1 và Ngân hàng K chi nhánh P để thu 4.572.699.120đ trong đó thuế TTĐB là 3.190.255.200đ, thuế GTGT là 1.382.443.920đ do không chấp hành quyết định ấn định thuế.

Từ ngày 19/10/2010 đến ngày 11/11/2010, Ngân hàng Đ chi nhánh Đ1 đã trích tiền gửi của Công ty N tổng số tiền là **117.838.592đ**.

Ngày 01/12/2010, Tổng cục H có Văn bản 7202/TCHQ-KTSTQ đề nghị thực hiện Văn bản 7190/BTC-TCHQ ngày 04/6/2010 cho đến khi có hướng dẫn mới của Bộ T1 về việc chưa áp dụng biện pháp cưỡng chế hành chính đối với các doanh nghiệp chưa nộp thuế TTĐB đối với xe ô tô chở tiền nhập khẩu trước ngày 01/4/2009 theo các quyết định ấn định thuế.

Ngày 07/9/2012, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có Bản án 78/2011/HC-PT chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần cơ khí Ngân hàng, hủy quyết định ấn định thuế TTĐB và thuế GTGT của Tổng cục trưởng Tổng cục H đối với xe ô tô chở tiền do Công ty nhập khẩu từ ngày 01/01/2004 đến ngày 31/3/2009.

Ngày 29/4/2020, Cục trưởng Cục K đã ban hành các **Quyết định số 168/QĐ-KTSTQ**, số **169/QĐ-KTST**, số **170/QĐ-KTSTQ** áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng hình thức trích tiền gửi của Công ty N tại các Ngân hàng TMCP là Kỹ thương Việt Nam, Bưu điện Liên Việt, Việt Nam Thịnh Vượng để thu **4.454.860.528đ** tiền thuế TTĐB và GTGT còn thiếu.

Ngày 08/5/2020, Công ty N có Đơn kiến nghị về việc tạm hoãn thi hành các Quyết định số 168/QĐ-KTSTQ, số 169/QĐ-KTST, số 170/QĐ-KTSTQ ngày 29/4/2020 với lý do: Theo Luật thuế TTĐB năm 1998, sửa đổi bổ sung năm 2003 và năm 2005, Thông tư 115/2005/TT-BTC thì xe ô tô chở tiền không phải chịu

thuế TTĐB. Bản án hành chính phúc thẩm số 78/2012/HC-PT ngày 07/9/2012 của Tòa án ND cấp cao tại TP Hồ Chí Minh cũng đã tuyên hủy quyết định ấn định thuế của cơ quan Hải quan đối với Công ty CP Cơ khí ngân hàng về thuế TTĐB xe ô tô chở tiền. Văn bản 7190/BTC-TCHQ ngày 04/6/2010 của Bộ T1 và Văn bản 7202/TCHQ-KTSTQ ngày 01/12/2010 của Tổng cục H chỉ gửi cho các cơ quan hải quan và các cơ quan này cũng không thông báo cho Công ty N để làm bản cam kết kế hoạch nộp thuế.

Ngày 16/6/2020, Cục K có Văn bản 931/KTSTQ-C3(TH) phúc đáp và đề nghị Công ty N chấp hành Quyết định 2351/QĐ-TCHQ ngày 27/11/2009 của Tổng cục H và các quyết định cưỡng chế thuế theo quy định của Điều 41, Điều 92 Luật quản lý thuế năm 2006; quá thời hạn mà chưa thu đủ tiền thuế còn nợ, cơ quan hải quan sẽ tiến hành các biện pháp cưỡng chế tiếp theo.

Ngày 17/6/2020, Ngân hàng bưu điện Liên Việt đã trích **5.116.994đ** của Công ty N.

Ngày 09/7/2020, Cục trưởng Cục K tiếp tục ban hành **Quyết định 295/QĐ-KTSTQ** áp dụng biện pháp cưỡng chế trích tiền gửi của Công ty N tại Ngân hàng K chi nhánh P để thu **4.449.763.334đ** tiền thuế TTĐB và GTGT còn thiếu.

Ngày 10/8/2020, Ngân hàng K chi nhánh P đã trích **716.700.000đ** của Công ty N.

Ngày 21/8/2020, Công ty N có Đơn kiến nghị 38/KN-TCHQ gửi Bộ tài chính, Tổng cục H, Cục K, Chi Cục K khu vực miền Nam (Chi cục 3) yêu cầu Cục K rút lại quyết định nêu trên và cho đến khi làm rõ hiệu lực của Văn bản 7190 của Bộ T1 đề nghị không ban hành bất kỳ quyết định cưỡng chế thuế nào tương tự đối với Công ty N.

Ngày 10/9/2020, Cục KTSTQ có **Văn bản 1388/KTSTQ-P2** trả lời: Công ty N chưa thực hiện cam kết và chưa nộp thuế theo kế hoạch nên cơ quan hải quan thực hiện các biện pháp cưỡng chế để thu hồi nợ thuế theo quy định. Do vậy, các Quyết định 1551/QĐ-HQHCM ngày 28/9/2010 của Cục H thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 168/QĐ-KTSTQ, số 169/QĐ-KTST, số 170/QĐ-KTSTQ ngày 29/4/2020 và Quyết định 295/QĐ-KTSTQ ngày 09/7/2020 của Cục K là đúng quy định.

Ngày 31/8/2020, Tổng cục H có Văn bản 5767/TCHQ-TXNK gửi Cục H thành phố Hồ Chí Minh yêu cầu thực hiện các biện pháp cưỡng chế để thu hồi nợ thuế đối với các doanh nghiệp chưa thực hiện cam kết và chưa nộp thuế theo kế hoạch, trừ các doanh nghiệp tương tự như Công ty cổ phần cơ khí N vì Tòa án tuyên hủy quyết định truy thu thuế của các công ty này.

Ngày 10/9/2020, Cục K có **Văn bản 1388/KTSTQ-P2** gửi Công ty N khẳng định các quyết định 1551, 168, 169, 170, 295 về việc cưỡng chế là đúng quy định của pháp luật do Công ty N chưa thực hiện cam kết và chưa nộp thuế theo kế hoạch.

Ngày 08/10/2020, Cục trưởng Cục K tiếp tục ban hành **Quyết định 442/QĐ-KTSTQ** áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (trừ hàng hóa quy định tại Khoản 2 Điều 131 Luật quản lý thuế năm 2019) của Công ty N và **Quyết định 443/QĐ-KTSTQ** áp dụng biện pháp cưỡng chế trích tiền gửi của Công ty N tại Ngân hàng K chi nhánh P để thu **3.731.063.334đ** tiền thuế TTĐB và GTGT còn thiếu.

Ngày 28/10/2020, Cục K có **Quyết định 1646/TB-KTSTQ** đính chính số tiền bằng chữ của Quyết định 443/QĐ-KTSTQ ngày 08/10/2020.

Ngày 07/11/2020, Ngân hàng K chi nhánh P đã trích **68.500.000đ** của Công ty N

Ngày 07/4/2021, Cục trưởng Cục K tiếp tục có **Quyết định số 148/QĐ-KTSTQ, số 149/QĐ-KTSTQ, số 150/QĐ-KTSTQ** áp dụng biện pháp cưỡng chế trích tiền gửi của Công ty N tại các chi nhánh của Ngân hàng K là chi nhánh Kỳ Đồng, chi nhánh P và chi nhánh Sài Gòn để thu **3.662.563.334đ** thuế TTĐB và GTGT còn thiếu.

Ngày 07/5/2021, Ngân hàng K chi nhánh P đã trích **56.500.000đ** của Công ty N

Ngày 04/7/2023, Cục K có **Thông báo 1034/TBXC-KTSTQ** gửi Cục quản lý xuất nhập cảnh Bộ công an thông báo tạm hoãn xuất cảnh đối với bà Vũ Thị Thu T là người đại diện theo pháp luật của Công ty N do nợ thuế đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế.

Ngày 17/7/2023, bà T có Đơn khiếu nại gửi Cục K đề nghị xem xét lại việc tạm hoãn xuất cảnh đối với bà do bà đã xin nghỉ việc tại Công ty N từ năm 2021 vì lý do sức khỏe nên không còn là người đại diện theo pháp luật của Công ty N nữa.

Ngày 25/7/2023, bà Vũ Thị Thu T vẫn xuất cảnh bình thường nên đã mua vé máy bay đi Trung Quốc vào ngày 30/8/2023.

Ngày 30/8/2023, bà Vũ Thị Thu T bị tạm hoãn xuất cảnh theo Biên bản 220/BBTHXC-TSN của Công an cửa khẩu C với lý do theo Điều 36 Luật số 49/2019/QH14 quy định về các trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh.

Ngày 29/01/2024, Công ty N được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 theo đó người đại diện theo pháp luật của Công ty là bà Nguyễn Vũ Phương Vy.

Ngày 07/3/2024, bà Vũ Thị Thu T có Đơn yêu cầu giải quyết hủy Thông báo 1034/TBXC-KTSTQ với lý do hiện nay bà T không còn là người đại diện theo pháp luật của Công ty N nữa.

Ngày 27/5/2024, Cục K có **Văn bản 851/KTSTQ-C3** trả lời bà T: Căn cứ Khoản 1, 2 Điều 12 Luật doanh nghiệp năm 2020; Khoản 5, 6 Điều 36 Luật xuất

cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019; Khoản 7 Điều 124 Luật quản lý thuế năm 2019; Điểm c Khoản 2 Điều 21 Nghị định 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 thì tại thời điểm bà T làm đại diện theo pháp luật của Công ty N thì Công ty đã phát sinh và hiện còn đang nợ đọng số tiền thuế là 3.620.434.288đ nên bà T không thuộc trường hợp được hủy bỏ thông báo tạm hoãn xuất cảnh.

Tại các Đơn khởi kiện ngày 19/12/2023, sửa đổi bổ sung ngày 02/5/2024, rút 1 phần ngày 08/10/2024, bà Vũ Thị Thu T yêu cầu hủy Thông báo 1034/TBXC-KTSTQ ngày 04/7/2023 của Cục K về việc tạm hoãn xuất cảnh; buộc Cục K hủy bỏ lệnh tạm hoãn xuất cảnh đối với bà; tự nguyện rút cầu bồi thường thiệt hại 19.980.000đ tiền vé máy bay do việc bị tạm hoãn xuất cảnh gây ra.

Lý do bà Vũ Thị Thu T khởi kiện là ngày 02/4/2023 bà được Công ty N cho nghỉ việc để điều trị chấn thương theo Quyết định 01/04/QĐ-HNA nên không còn là người đại diện theo pháp luật của Công ty N.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 19/6/2024, sửa đổi bổ sung ngày 22/10/2024, rút 1 phần ngày 16/12/2024, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty cổ phần thương mại dịch vụ N yêu cầu: Hủy Quyết định 2351/QĐ-TCHQ ngày 27/11/2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục H; Hủy Quyết định 1551/QĐ-HQHCM ngày 28/9/2010 của Cục trưởng Cục H Thành phố Hồ Chí Minh; Hủy các Quyết định của Cục trưởng Cục K gồm: số 168/QĐ-KTSTQ, số 169/QĐ-KTSTQ, số 170/QĐ-KTSTQ cùng ngày 29/4/2020, số 295/QĐ-KTSTQ ngày 09/7/2020, số 442/QĐ-KTSTQ, số 443/QĐ-KTSTQ cùng ngày 08/10/2020; số 148/QĐ-KTSTQ, số 149/QĐ-KTSTQ, số 150/QĐ-KTSTQ cùng ngày 07/4/2021; buộc Tổng cục H phải hoàn trả toàn bộ số tiền 971.635.786đ thuế đã thu do ấn định thuế TTĐB không đúng; tự nguyện rút yêu cầu tiền lãi đối với số tiền thuế 971.635.786đ đã thu.

Lý do Công ty N khởi kiện độc lập là: Theo Điều 7 Luật thuế TTĐB năm 1998 sửa đổi năm 2003, Luật thuế TTĐB năm 2003 sửa đổi năm 2005, xe ô tô chở tiền nhập khẩu trước ngày 01/4/2009 không thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB. Từ khi Văn bản 7190/BTC-TCHQ ngày 04/6/2010 của Bộ T1 và Văn bản 7202/TCHQ-KTSTQ ngày 01/12/2010 của Tổng cục H được ban hành về việc dừng thực hiện biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều 93 Luật quản lý thuế đối với thuế TTĐB xe ô tô chở tiền nhập khẩu trước 01/4/2009 cho đến nay chưa có văn bản hướng dẫn nào khác của Bộ T1 nhưng Cục K vẫn ban hành các quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế trích tiền gửi của Công ty N tại các ngân hàng là không đúng quy định. Tại Văn bản 1388/KTSTQ-P2 ngày 10/9/2020, Cục K cho rằng không dừng biện pháp cưỡng chế vì Công ty N chưa thực hiện cam kết và chưa nộp thuế theo kế hoạch là không đúng vì cơ quan hải quan không cho Công ty biết phải cam kết và tại thời điểm kê khai nhập khẩu xe ô tô chở tiền, Công ty không nợ thuế nên Công ty không phải cam kết, đăng ký kế hoạch nộp thuế.

Quan điểm của Tổng cục trưởng Tổng cục H: Quyết định 2351/QĐ-

TCHQ ngày 27/11/2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục H về việc ấn định thuế đối với hàng nhập khẩu của Công ty N được ban hành là đúng quy định của pháp luật. Xe ô tô chở tiền là xe vừa chở người vừa chở hàng nên phải chịu thuế TTĐB.

Quan điểm của Cục trưởng và Cục K: Cục KTSTQ không nhận được đơn khiếu nại của Công ty N theo Luật khiếu nại 2011. Cục K ban hành Thông báo 1034/TBXC-KTSTQ ngày 04/7/2023 đối với bà Vũ Thị Thu T (đại diện theo pháp luật của Công ty N) là đúng quy định tại Khoản 7 Điều 124 Luật 38/2019, Khoản 5 Điều 36 Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam số 49/2019, Điểm a Khoản 1 Điều 21 và Mẫu 01/XC Phụ lục III Nghị định 126/2020/NĐ-CP.

Mặc dù hiện nay bà T không còn là đại diện theo pháp luật của Công ty N nữa nhưng bà T phải chịu đến cùng khoản nợ thuế này; người đại diện theo pháp luật mới chỉ chịu trách nhiệm từ khi thay đổi. Do đó, Cục K không hủy bỏ lệnh tạm hoãn xuất cảnh đối với bà T.

Ngoài thuế TTĐB thì Công ty N còn nợ thuế GTGT (tính trên thuế TTĐB) nên Công ty N không thuộc trường hợp tạm dừng cưỡng chế. Các quyết định cưỡng chế do Cục trưởng Cục K ban hành đối với Công ty N là đúng quy định của pháp luật.

Cục trưởng Cục H Thành phố Hồ Chí Minh không cung cấp tài liệu chứng cứ, không có quan điểm, ý kiến.

Quan điểm của Công an cửa khẩu C: Công an cửa khẩu C tạm hoãn xuất cảnh đối với bà Vũ Thị Thu T là theo Thông báo 1034/TBXC-KTSTQ ngày 04/7/2023 của Cục K và được thực hiện căn cứ vào Điều 37, Khoản 5 Điều 39 Luật xuất, nhập cảnh của công dân Việt Nam là đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Theo xác nhận của Cục K và Công ty N, tính đến ngày xét xử sơ thẩm, tổng số tiền thuế TTĐB và thuế GTGT đã trích/thu là **971.635.786đ**, còn thiếu **3.601.063.334đ**.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của Công ty N do các quyết định hành chính bị kiện là đúng pháp luật. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Thu T nhưng nay bà T không còn là người đại diện theo pháp luật của Công ty N nên kiến nghị Cục K hủy bỏ lệnh tạm hoãn xuất cảnh đối với bà T. Bà T và Công ty N phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo quy định tại 2 Điều 32 Luật tố tụng hành chính năm 2015, Tòa án cấp tỉnh nơi người khởi kiện cư trú, làm việc hoặc có trụ sở có thẩm quyền giải quyết đối với khiếu kiện quyết định/hành vi hành chính của cơ quan thuộc Bộ

hoặc người có thẩm quyền của cơ quan đó.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định 65/2015/QĐ-TTg ngày 17/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ thì Tổng cục H là tổ chức trực thuộc Bộ Tài chính.

Theo Điều 1 Quyết định 1384/QĐ-BTC ngày 20/6/2016 của Bộ Tài chính, Cục K có tư cách pháp nhân, là đơn vị trực thuộc Tổng cục H.

Như vậy, Cục K không phải là cơ quan thuộc Bộ mà là cơ quan trực thuộc cơ quan thuộc Bộ. Do đó, khiếu kiện của bà Vũ Thị Thu T đối với Thông báo 1034/TBXC-KTSTQ ngày 04/7/2023 của Cục K không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp tỉnh nơi bà T cư trú theo quy định tại Khoản 2 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính.

Cục K có trụ sở tại Hà Nội nên Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội có thẩm quyền giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Thu T theo quy định tại Khoản 3 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính.

Yêu cầu khởi kiện độc lập của Công ty N đối với người bị kiện trong đó có Tổng cục trưởng Tổng cục H, Cục trưởng Cục H thành phố Hồ Chí Minh thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp tỉnh nơi Công ty N có trụ sở là Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính.

Tuy nhiên, người khởi kiện là bà Vũ Thị Thu T không đồng ý chuyển thẩm quyền theo yêu cầu khởi kiện của Công ty N và có văn bản đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tiếp tục giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa, Công ty N và người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Tổng cục trưởng Tổng cục H, Cục trưởng Cục K đều đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tiếp tục giải quyết vụ án mà không chuyển thẩm quyền đến Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

[1.2] Đơn khởi kiện ngày 19/12/2023 của bà Vũ Thị Thu T đối với Thông báo 1034/TBXC-KTSTQ ngày 04/7/2023 của Cục K về việc tạm hoãn xuất cảnh là trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

[1.3] Bà Vũ Thị Thu T bị tạm hoãn xuất cảnh theo Thông báo 1034/TBXC-KTSTQ ngày 04/7/2023 của Cục K do bà T là người đại diện theo pháp luật của Công ty N thuộc trường hợp nợ thuế đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế nên việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của Công ty N. Như vậy, các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, quyết định hành chính thuế đối với Công ty N là quyết định hành chính có liên quan đến việc giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà T.

Do đó, Công ty N có quyền yêu cầu độc lập theo quy định tại Khoản 1 Điều

129 Luật tổ tụng hành chính đối với các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế, quyết định hành chính thuế đối với Công ty N.

[1.4] Công ty N đưa ra yêu cầu độc lập trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại và Công ty đã thực hiện thủ tục yêu cầu độc lập theo quy định của Khoản 2 Điều 129 Luật tổ tụng hành chính nên được Tòa án chấp nhận thụ lý để giải quyết trong cùng vụ án.

[1.5] Theo quy định tại Khoản 1 Điều 6, Điểm đ Khoản 3 Điều 191, Khoản 1 và Điểm a Khoản 2 Luật tổ tụng hành chính; Mục 5 Văn bản số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao, trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án hành chính, Tòa án có quyền xem xét về tính hợp pháp của văn bản hành chính, hành vi hành chính có liên quan đến quyết định hành chính, hành vi hành chính bị kiện; có quyền tuyên hủy 1 phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính trái pháp luật; tuyên bố hành vi hành chính là trái pháp luật, tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan mà không phụ thuộc vào việc các quyết định/hành vi này còn hay hết thời hiệu khởi kiện.

Do đó, các yêu cầu độc lập của Công ty N đối với các quyết định cưỡng chế thi hành quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế, quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan đối với Công ty N được Tòa án chấp nhận xem xét, giải quyết trong cùng vụ án mà không phụ thuộc vào việc các quyết định/hành vi này còn hay hết thời hiệu khởi kiện.

Mặt khác, tại phiên tòa, Công ty N mới biết việc Cục K ban hành các Quyết định số 442/QĐ-KTSTQ, số 443/QĐ-KTSTQ cùng ngày 08/10/2020; các Quyết định số 148/QĐ-KTSTQ, số 149/QĐ-KTSTQ, 150/QĐ-KTSTQ cùng ngày 07/4/2021 nên yêu cầu khởi kiện độc lập của Công ty N là trong thời hiệu khởi kiện.

[2] Quy định của pháp luật về xe ô tô chở tiền:

[2.1] Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6211:1996, ô tô tính theo số chỗ ngồi có ô tô con (là ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở người và hành lý mang theo và/hoặc hàng hóa và có tối đa là 9 chỗ ngồi bao gồm cả chỗ cho người lái) và ô tô buýt (là ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở người và hành lý mang theo và/hoặc hàng hóa và có số chỗ ngồi lớn hơn 9 bao gồm cả chỗ cho người lái); ô tô chuyên dùng là ô tô có kết cấu và trang bị được dùng chỉ để chuyên chở người và/hoặc hàng hóa cần có sự sắp xếp đặc biệt và chỉ để thực hiện một chức năng nhiệm vụ đặc biệt (Ví dụ: ô tô ghép, ô tô khách - vận tải, ô tô chữa cháy, ô tô cấp cứu, ô tô tải cứu nạn, ô tô hút bụi, ô tô hai công dụng, ô tô - toa xe lưu động v.v... Danh sách không hạn chế).

Như vậy, theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6211:1996, ô tô tính theo số chỗ ngồi thì chủ yếu để chở người và hành lý hoặc hàng hóa; còn ô tô chở tiền thì không có khái niệm, định nghĩa nhưng theo kết cấu và trang bị của xe chuyên dùng thì ô tô chở tiền được dùng chỉ để chuyên chở hàng hóa là tiền, cần có sự

sắp xếp đặc biệt và chỉ để thực hiện một chức năng nhiệm vụ đặc biệt là chở tiền nên thuộc loại ô tô chuyên dùng.

[2.2] Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6211:2003, ô tô thường được dùng để chở người và/hoặc hàng hóa; được phân loại trong đó có ô tô con có số chỗ ngồi bao gồm cả chỗ người lái không nhiều hơn 9, ô tô khách có số chỗ ngồi bao gồm cả chỗ người lái từ 10 trở lên; ô tô chở hàng có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở hàng; ô tô chuyên dùng có kết cấu và trang bị được dùng chỉ để chuyên chở người và/hoặc hàng hóa cần có sự sắp xếp đặc biệt, chỉ để thực hiện một chức năng, công dụng đặc biệt.

Như vậy, theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6211:2003, ô tô chở tiền không phải là ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi), không phải ô tô khách (trên 10 chỗ ngồi); không phải ô tô chở hàng (thông thường) mà là ô tô chuyên dùng.

[2.3] Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7271:2003 về Phương tiện giao thông đường bộ quy định việc phân loại ô tô theo mục đích sử dụng đối với ô tô chở người, ô tô chở hàng và ô tô chuyên dùng.

+ Ô tô chở người có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở người, hành lý mang theo, khác với ô tô chở hàng và ô tô chuyên dùng; Ô tô chở người gồm có ô tô con, ô tô khách, ô tô chở người chuyên dụng, cụ thể:

- Ô tô con là ô tô chở người có số chỗ ngồi bao gồm cả chỗ người lái không nhiều hơn 9; có đặc điểm khác với ô tô Pickup chở hàng ca bin kép.

- Ô tô khách là ô tô chở người có số chỗ ngồi bao gồm cả chỗ người lái từ 10 trở lên.

- Ô tô chở người chuyên dụng là ô tô chở người có đặc điểm khác với đặc điểm của các loại ô tô chở người nêu ở trên, có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng, công dụng đặc biệt như: Ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở người chuyên dùng loại khác.

+ Ô tô chở hàng (ô tô tải) là ô tô có kết cấu và trang bị chủ yếu dùng để chở hàng; ô tô chở hàng có thể bố trí tối đa hai hàng ghế trong cabin, trong đó:

- Ô tô tải thông dụng là ô tô chở hàng có thùng hàng dạng hở (có thể có mui phủ) hoặc có thùng hàng dạng hộp kín; thành phía sau và/hoặc thành bên của thùng hàng có thể mở được hoặc có bố trí cửa để xếp, dỡ hàng.

- Ô tô PICK UP chở hàng ca bin đơn là ô tô chở hàng có khoang chở hàng dạng hở (có thể có mui phủ) hoặc dạng kín, có thể liền hoặc không liền thân với cabin, có bố trí cửa để xếp, dỡ hàng, trong cabin có bố trí một hàng ghế.

- Ô tô PICK UP chở hàng cabin kép là ô tô chở hàng có khoang chở hàng dạng hở (có thể có mui phủ) hoặc dạng kín, có thể liền hoặc không liền thân với cabin, có bố trí cửa để xếp, dỡ hàng; trong cabin có bố trí hai hàng ghế...

- Ô tô tải VAN (ô tô tải thùng kín có khoang chở hàng liền với ca bin) là ô tô chở hàng có khoang chở hàng dạng kín và liền với ca bin, có bố trí cửa để xếp,

dỡ hàng; có lắp đặt vách ngăn cố định giữa khoang chở hàng và cabin... Đối với ô tô có hai hàng ghế thì khối lượng chuyên chở (bao gồm cả người và hàng hoá) từ 950 kg trở lên.

- Ô tô chở hàng chuyên dùng (ô tô tải chuyên dùng) là ô tô chở hàng có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng, công dụng đặc biệt.

- Ô tô chở hàng loại khác là ô tô chở hàng nhưng khác với các loại ô tô chở hàng khác (Ví dụ: Ô tô chở bê tông ướt, ô tô chở bình ga, **ô tô chở tiền**, ...v.v ... Danh sách các loại ô tô này không hạn chế)

- Ô tô chuyên dùng là ô tô có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng, công dụng đặc biệt.

Như vậy, theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7271:2003, ô tô chở tiền là ô tô chở hàng loại khác, không phải ô tô chở người hay vừa chở người vừa chở hàng.

[3] Xét Quyết định 2351/QĐ-TCHQ ngày 27/11/2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục H về việc ấn định thuế:

[3.1] Theo các Tiêu chuẩn Việt Nam về phương tiện giao thông vận tải nêu tại mục [2], ô tô chở tiền thuộc loại ô tô chuyên dùng hoặc ô tô chở hàng loại khác, không phải ô tô vừa chở người vừa chở hàng.

[3.2] Theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 1, Khoản 4 Điều 7 Luật thuế TTDB năm 1998 sửa đổi các năm 2003, 2005 (hết hiệu lực 01/4/2009); Điểm d Khoản 1 Điều 1, Thứ tự 4 trong biểu thuế tại Điều 6 Nghị định 84/1998/NĐ-CP ngày 12/10/1998 (hết hiệu lực 01/01/2004); Điểm d Khoản 1 Điều 1, Mục 4 Điều 6 Nghị định 149/2003/NĐ-CP ngày 04/12/2003 (hết hiệu lực 01/4/2009); Điểm d Tiết 1.1 Tiểu mục 1 Mục I Phần A Thông tư 168/1998/TT-BTC ngày 21/12/1998 của Bộ T1 (hết hiệu lực 08/8/2004); Điểm 4 Mục II Thông tư 119/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ T1 (hết hiệu lực 01/4/2009) thì chỉ có ô tô dưới 24 chỗ ngồi mới phải chịu thuế TTDB trong đó tùy theo số chỗ ngồi từ 5 chỗ ngồi trở xuống, từ 6 đến 15 chỗ ngồi và từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi mà có mức thuế suất khác nhau.

Riêng Khoản 4 Điều 6 Nghị định 84/1998/NĐ-CP ngày 12/10/1998 (hết hiệu lực 01/01/2004) quy định thêm “xe thiết kế vừa chở người vừa chở hàng tương ứng với loại từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi và các loại xe lam” phải chịu chung mức thuế TTDB; Tiểu mục 4 Mục II Phần B Thông tư 168/1998/TT-BTC ngày 21/12/1998 của Bộ T1 (hết hiệu lực 08/8/2004) quy định thêm “ô tô từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi và các loại ô tô, xe cộ khác thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng, xe lam” phải chịu thuế TTDB; Mục 3 Thông tư 18/2005/TT-BTC ngày 08/3/2005 của Bộ T1 (có hiệu lực 31/3/2005) được thay thế bởi Mục I Phần 1 Thông tư 115/2005/TT-BTC ngày 16/12/2005 (hết hiệu lực 04/6/2007) thì quy định xe ô tô từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi (bao gồm cả xe thiết kế vừa chở người vừa chở hàng và các loại xe lam) có chung mức thuế suất thuế TTDB.

Như vậy, đối chiếu với các Tiêu chuẩn Việt Nam 6211:1996, 6211:2003,

7271:2003 và các văn bản quy phạm pháp luật về thuế TTĐB có hiệu lực đến ngày 01/4/2009 thì chỉ có xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi, xe thiết kế vừa chở người vừa chở hàng tương ứng với loại từ 16 đến dưới 24 chỗ ngồi hoặc các loại ô tô, xe cộ khác thiết kế vừa chở người vừa chở hàng mới phải chịu thuế TTĐB. Còn xe ô tô chở tiền không phải xe ô tô dưới 24 chỗ ngồi, không có mục đích chở người, chỉ có mục đích chở hàng (tương tự ô tô tải) có số chỗ ngồi trên xe gồm lái xe và người áp tải hàng (nhân viên ngân hàng, cảnh sát) nên không phải là loại xe ô tô vừa chở người vừa chở hàng, không phải chịu thuế TTĐB trong trường hợp nhập khẩu trước ngày 01/4/2009.

[3.3] Theo quy định tại Khoản 2 Điều 69 Luật Hải quan năm 2001, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá kiểm tra việc kê khai, tính thuế của người khai hải quan; trong trường hợp phát hiện người khai hải quan tính sai số thuế phải nộp thì sau khi điều chỉnh phải thông báo cho người khai hải quan biết. Thời hạn truy thu, truy hoàn số thuế phải nộp được thực hiện theo các quy định của pháp luật về thuế.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 39 Luật quản lý thuế năm 2006, cơ quan hải quan ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau đây: a) Người khai thuế dựa vào các tài liệu không hợp pháp để khai báo căn cứ tính thuế, tính và kê khai số thuế phải nộp; không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ, chính xác các căn cứ tính thuế làm cơ sở cho việc tính thuế; b) Người khai thuế từ chối hoặc trì hoãn, kéo dài quá thời hạn quy định việc cung cấp các tài liệu liên quan cho cơ quan hải quan để xác định chính xác số thuế phải nộp; c) Cơ quan hải quan có đủ bằng chứng về việc khai báo trị giá không đúng với trị giá giao dịch thực tế; d) Người khai thuế không tự tính được số thuế phải nộp.

Theo Bảng kê chi tiết tính thuế ấn định ban hành kèm theo Quyết định 2351/QĐ-TCHQ ngày 27/11/2009 thì Công ty N có 06 tờ khai hải quan nhập khẩu xe ô tô chở tiền trong khoảng thời gian từ ngày 03/01/2008 đến ngày 23/9/2008 đã nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT, không phải nộp thuế TTĐB, đã thông quan. Sau hơn 1 năm thì Công ty N bị cơ quan hải quan tính lại thuế và phải nộp bổ sung tiền thuế TTĐB. Như vậy, Quyết định 2351/QĐ-TCHQ ngày 27/11/2009 ấn định thuế TTĐB đối với Công ty N không thuộc trường hợp ấn định thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu nào quy định tại Khoản 1 Điều 39 Luật quản lý thuế năm 2006.

[3.4] Theo quy định tại Khoản 6 Điều 57, Điều 58 Nghị định 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005, trong quá trình tổ chức thu thuế và các khoản thu khác đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, cơ quan hải quan có trách nhiệm và quyền hạn truy thu, ấn định thuế và các khoản thu khác đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp: 1). Người khai hải quan dựa vào các tài liệu không hợp pháp để khai báo căn cứ tính thuế, tính và kê khai số thuế phải nộp; không kê khai hoặc kê khai không đầy đủ, chính xác các căn cứ tính thuế làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản thu khác đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu theo quy

định của pháp luật; 2). Người khai hải quan từ chối hoặc trì hoãn, kéo dài quá thời hạn quy định việc cung cấp các tài liệu liên quan cho cơ quan hải quan để xác định chính xác số thuế và các khoản thu khác đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu; 3). Cơ quan hải quan có căn cứ về việc khai báo trị giá không đúng với giá thực tế mua hàng; 4). Việc ấn định số thuế phải nộp căn cứ vào chính sách thuế hiện hành, thông tin hải quan và nguyên tắc xác định trị giá tính thuế quy định tại Điều 4 Nghị định quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Nghị định 40/2007/NĐ-CP ngày 06/3/2007 về xác định trị giá hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, căn cứ vào nguyên tắc xác định trị giá tính thuế, Bộ T1 quy định cụ thể việc xác định trị giá tính thuế đối với hàng hoá nhập khẩu trong các trường hợp sau: a) Hàng hoá nhập khẩu đã được miễn thuế, đã đưa vào sử dụng tại Việt Nam nhưng sau đó được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển nhượng hoặc thay đổi mục đích đã được miễn thuế trước đây; b) Hàng hoá nhập khẩu là hàng đi thuê mượn; c) Hàng hoá nhập khẩu là hàng đem ra nước ngoài sửa chữa, gia công; d) Hàng bảo hành và hàng khuyến mại; đ) Hàng hoá nhập khẩu không có hợp đồng mua bán hàng hoá; e) Hàng hoá nhập khẩu đặc thù khác.

Như vậy, trường hợp Bộ T1 cho rằng việc nhập khẩu xe ô tô chở tiền thuộc hàng hoá nhập khẩu đặc thù khác thì Bộ T1 sẽ ban hành Thông tư quy định cụ thể xe ô tô chở tiền phải chịu thuế TTĐB thì Tổng cục H mới có căn cứ để áp dụng. Tuy nhiên, Thông tư 32/2007/TT-BTC ngày 09/4/2007 của Bộ T1 có hiệu lực từ ngày 04/6/2007 (thay thế cho Thông tư 115/2005/TT-BTC ngày 16/12/2005) là văn bản quy phạm pháp luật do Bộ T1 ban hành có hiệu lực tại thời điểm Công ty N nhập khẩu xe ô tô chở tiền thì lại không có quy định gì về thuế TTĐB đối với xe vừa chở người vừa chở hàng, không có quy định xe ô tô chở tiền là xe vừa chở người vừa chở hàng hay xe ô tô chở tiền phải chịu thuế TTĐB mà Bộ T1 chỉ có Công văn 14995/BTC-TCHQ ngày 26/10/2009 hướng dẫn bổ sung Văn bản 5767/BTC-TCHQ cụ thể: Xe ô tô chở tiền là một trong các loại xe chuyên dụng có mức thuế suất thuế TTĐB là 15%. Trong khi, theo Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 (có hiệu lực 01/01/2009) thì công văn không phải là văn bản quy phạm pháp luật nên không có hiệu lực bắt buộc chung.

Quyết định 2351/QĐ-TCHQ ngày 27/11/2009 đã căn cứ vào các công văn chỉ đạo nội bộ của Bộ T1 như Công văn 5767/BTC-TCHQ ngày 21/4/2009, Công văn 14995/BTC-TCHQ ngày 26/10/2009 và có nội dung trái với quy định của các văn bản quy phạm pháp luật là không đúng.

[3.5] Công ty N không có các tờ khai hải quan nhập khẩu xe ô tô chở tiền làm thủ tục nhập khẩu giai đoạn từ 01/01/2004 đến trước ngày 03/01/2008 hay từ sau ngày 23/9/2008 đến ngày 31/3/2009 nhưng Quyết định 2351/QĐ-TCHQ ngày 27/11/2009 xác định lý do ấn định thuế là do Công ty chưa nộp thuế TTĐB cho các xe ô tô chở tiền làm thủ tục nhập khẩu giai đoạn từ 01/01/2004 đến 31/3/2009 là không chính xác.

[3.6] Công ty N chỉ có 06 tờ khai hải quan nhập khẩu xe ô tô chở tiền trong khoảng thời gian từ ngày 03/01/2008 đến ngày 23/9/2008 nhưng Quyết định 2351/QĐ-TCHQ ngày 27/11/2009 lại căn cứ vào Thông tư 115/2005/TT-BTC ngày 16/12/2005 của Bộ T1 đã hết hiệu lực thi hành từ ngày 04/6/2007 và các công văn của Bộ T1 hướng dẫn thi hành Thông tư này để ấn định thuế TTĐB đối với xe ô tô chở tiền do Công ty N làm thủ tục nhập khẩu trong năm 2008 là không có căn cứ pháp luật.

[3.7] Từ các phân tích, nhận định nêu trên có đủ căn cứ xác định Quyết định 2351/QĐ-TCHQ ngày 27/11/2009 do Tổng cục trưởng Tổng cục H ban hành là không đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét Quyết định 1551/QĐ-HQHCM ngày 28/9/2010 của Cục trưởng Cục H Thành phố Hồ Chí Minh về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế trích tiền gửi nộp ngân sách nhà nước:

[4.1] Trích tiền từ tài khoản của đối tượng bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế tại Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng khác là biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 93 Luật quản lý thuế năm 2006.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 94 Luật quản lý thuế năm 2006 và Điều 45 Nghị định 97/2007/NĐ-CP về xử lý vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan thì chỉ có Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế, Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục K mới có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế đối với các trường hợp quy định tại các Điểm a, b, c, d, đ và e Khoản 1 Điều 93 Luật quản lý thuế năm 2006 và Điều 43 Nghị định 97/2007/NĐ-CP.

Mặt khác, theo hướng dẫn của Khoản 1 Điều 33 Thông tư 193/2009/TT-BTC thì Cục trưởng Cục H, Cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu thuộc Tổng cục H, Cục trưởng Cục K thuộc Tổng cục H có thẩm quyền ra quyết định cưỡng chế và tổ chức việc cưỡng chế thi hành đối với các quyết định hành chính do mình hoặc cấp dưới của mình ban hành.

Như vậy, Cục trưởng Cục H Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định 1551/QĐ-HQHCM ngày 28/9/2010 về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế trích tiền gửi để thi hành quyết định ấn định thuế do Tổng cục trưởng Tổng cục H ban hành là không đúng thẩm quyền.

[4.2] Theo cung cấp của Ngân hàng K chi nhánh P thì năm 2010, Công ty N chưa mở tài khoản tại Ngân hàng K chi nhánh P nên không có cơ sở để thực hiện Quyết định 1551/QĐ-HQHCM ngày 28/9/2010.

Như vậy, Quyết định 1551/QĐ-HQHCM ngày 28/9/2010 về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế bằng hình thức trích tiền gửi tại tài khoản 10222714919017 Ngân hàng K chi nhánh P để nộp vào ngân sách Nhà nước đối với Công ty N là không có căn cứ.

[4.3] Ngày 04/6/2010, Bộ T1 đã có Văn bản 7190/BTC-TCHQ về việc chưa áp dụng các biện pháp cưỡng chế quy định tại Điều 93 Luật quản lý thuế năm 2006 đối với các doanh nghiệp đang có nợ thuế TTĐB xe ô tô chở tiền thuộc các lô hàng nhập khẩu trước ngày 01/4/2009 với điều kiện tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan doanh nghiệp chỉ có nợ thuế TTĐB xe ô tô chở tiền nhập khẩu trước ngày 01/4/2009 và doanh nghiệp phải cam kết, đăng ký kế hoạch nộp thuế theo Phụ lục II Thông tư 79/2009/TT-BTC. Tuy nhiên, Cục trưởng Cục H Thành phố Hồ Chí Minh vẫn ban hành Quyết định 1551/QĐ-HQHCM ngày 28/9/2010 áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với Công ty N mà không làm rõ tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan Công ty N còn nợ thuế nào khác ngoài nợ thuế TTĐB xe ô tô chở tiền nhập khẩu trước ngày 01/4/2009 không và Công ty N có ký hay không ký cam kết, đăng ký kế hoạch nộp thuế không là không thực hiện đúng chỉ đạo của Bộ Tài chính.

[4.4] Ngoài các nhận định trên, căn cứ vào việc Quyết định 2351/QĐ-TCHQ ngày 27/11/2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục H về việc ấn định thuế đối với xe ô tô chở tiền do Công ty N nhập khẩu trước ngày 01/4/2009 là không đúng pháp luật nên Quyết định 1551/QĐ-HQHCM ngày 28/9/2010 của Cục trưởng Cục H Thành phố Hồ Chí Minh về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế trích tiền gửi nộp ngân sách nhà nước đối với Công ty N cũng không đúng quy định của pháp luật.

[5] Xét các quyết định cưỡng chế của Cục trưởng Cục K

[5.1] Tại Công văn 4222/BTC-TCHQ ngày 07/4/2010, Bộ T1 đề nghị Cục H các tỉnh, thành phố tạm thời chưa áp dụng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan quy định tại Điều 93 Luật quản lý thuế đối với hàng hóa nhập khẩu của các doanh nghiệp đang có nợ thuế TTĐB xe ô tô chở tiền trên, nếu tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan doanh nghiệp chỉ có nợ thuế TTĐB xe ô tô chở tiền nhập khẩu trước 01/4/2009.

Theo quy định tại Khoản 2 Phần I Mục B Thông tư 32/2007/TT-BTC ngày 09/4/2007 của Bộ T1 có hiệu lực từ ngày 04/6/2007 đến ngày 18/01/2009, giá tính thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu là giá nhập khẩu tại cửa khẩu cộng (+) với thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) thuế TTĐB (nếu có).

Công ty N và Cục K đều xác nhận, Công ty N đã nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT đối với xe ô tô chở tiền nhập khẩu; chưa nộp thuế GTGT tính trên số thuế TTĐB bị ấn định. Như vậy, thuế TTĐB và thuế GTGT tính trên số thuế TTĐB là 2 khoản thuế song hành cùng nhau, phát sinh TTĐB thì mới phát sinh số thuế GTGT này. Do đó, quan điểm của Cục K cho rằng, ngoài nợ thuế TTĐB thì Công ty N còn nợ thuế GTGT tính trên số thuế TTĐB của xe ô tô chở tiền nhập khẩu trước ngày 01/4/2009 nên Công ty N không thuộc trường hợp chưa áp dụng các biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan, trích tiền gửi tại Ngân hàng theo chỉ đạo tại Công văn 4222/BTC-TCHQ ngày 07/4/2010 và Công văn 7190/BTC-TCHQ ngày 04/6/2010 của Bộ T1 là không đúng.

[5.2] Việc ấn định thuế TTĐB của Quyết định 2351/QĐ-TCHQ ngày 27/11/2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục H là không đúng quy định của pháp luật nên các quyết định cưỡng chế trích tiền gửi, dừng làm thủ tục hải quan, đình chỉ của Cục trưởng Cục K gồm Quyết định số 168/QĐ-KTSTQ, số 169/QĐ-KTSTQ, số 170/QĐ-KTSTQ cùng ngày 29/4/2020, số 295/QĐ-KTSTQ ngày 09/7/2020, số 442/QĐ-KTSTQ, số 443/QĐ-KTSTQ cùng ngày 08/10/2020; số 1646/TB-KTSTQ ngày 28/10/2020; số 148/QĐ-KTSTQ, số 149/QĐ-KTSTQ, số 150/QĐ-KTSTQ cùng ngày 07/4/2021 cũng không đúng quy định của pháp luật.

[6] Theo quy định tại Khoản 3 Điều 53, Khoản 3 Điều 61 Luật quản lý thuế năm 2019, trường hợp số tiền thuế ấn định của cơ quan quản lý thuế lớn hơn số tiền thuế phải nộp theo bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan quản lý thuế phải hoàn trả số tiền thuế nộp thừa; thủ tục xử lý đối với trường hợp số tiền thuế được xác định theo bản án, quyết định của Tòa án được thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 60 Luật quản lý thuế năm 2019.

Như vậy, việc ấn định và truy thu thuế TTĐB đối với xe ô tô chở tiền Công ty N nhập khẩu trước ngày 01/4/2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục H là không đúng pháp luật nên Tổng cục H phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền 971.635.786đ thuế đã thu không đúng cho Công ty N theo quy định của Khoản 3 Điều 53, Khoản 5 Điều 60, Khoản 3 Điều 61 Luật quản lý thuế năm 2019.

[7] Về việc tạm hoãn xuất cảnh đối với bà T:

[7.1] Theo quy định của Khoản 7 Điều 124 Luật quản lý thuế năm 2019; Điểm a Khoản 1 Điều 21 Nghị định 126/2020/NĐ-CP thì cá nhân là người đại diện theo pháp luật của người nộp thuế phải hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế trước khi xuất cảnh và có thể bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định của pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh.

Một trong các trường hợp tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại Khoản 5 Điều 36 Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 14 ngày 03/3/2021 bà Vũ Thị Thu T vẫn đang là người đại diện theo pháp luật của Công ty N.

Quyết định 01.04/QĐ-HNA-2023 ngày 02/4/2023 và Quyết định 01.05/QĐ-HNA-2023 ngày 03/5/2023 của Chủ tịch HĐQT Công ty N về việc chấp thuận cho bà T nghỉ việc tại Công ty để chữa bệnh không phải là quyết định chấm dứt đại diện theo pháp luật của Công ty. Trường hợp, bà T và Công ty N cho rằng Quyết định 01.04/QĐ-HNA-2023 ngày 02/4/2023 của Chủ tịch HĐQT Công ty N là quyết định chấm dứt việc bà T là người đại diện theo pháp luật thì Công ty N phải kịp thời đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh

nghiệp tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 30 Luật Doanh nghiệp năm 2020, Điều 50 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021.

Tuy nhiên, đến ngày 29/01/2024 Công ty N mới đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật thể hiện tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15 nên từ ngày 02/4/2023 đến ngày 28/01/2024 bà Vũ Thị Thu T vẫn là người đại diện theo pháp luật của Công ty N. Do đó, khi quyết định ấn định thuế và các quyết định cưỡng chế ấn định vẫn đang có hiệu lực thì việc Cục trưởng Cục K ban hành Thông báo 1034/TBXC-KTSTQ ngày 04/7/2023 gửi Cục quản lý xuất nhập cảnh đề nghị tạm hoãn xuất cảnh đối với bà Vũ Thị Thu T, đồng thời cũng gửi thông báo này cho bà T là thực hiện đúng Mẫu 01/XC Phụ lục III Nghị định 126/2020/NĐ-CP, đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật tại Khoản 5 Điều 37, Khoản 1 Điều 39 Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019, Điểm b Khoản 2 Điều 2 Luật Quản lý thuế năm 2019; Điểm a Khoản 2, Điểm a Khoản 3 Điều 21 Nghị định 126/2020/NĐ-CP.

[7.2] Tuy nhiên, nay Tòa án đã xác định các quyết định ấn định thuế, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế của Tổng cục trưởng Tổng cục H, Cục trưởng Cục H thành phố Hồ Chí Minh, Cục trưởng Cục K đối với Công ty N là không đúng quy định của pháp luật nên việc tạm hoãn xuất cảnh đối với bà T đến nay cũng cần được hủy bỏ.

Mặt khác, theo quy định tại Khoản 2, Khoản 4 Điều 39 Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019, trong thời gian tạm hoãn xuất cảnh, khi có đủ căn cứ để hủy bỏ quyết định tạm hoãn xuất cảnh, người có thẩm quyền quy định tại Điều 37 của Luật này gửi văn bản hủy bỏ quyết định tạm hoãn xuất cảnh theo mẫu đến Cơ quan Quản lý xuất nhập cảnh Bộ Công an, đồng thời thông báo ngay bằng văn bản theo mẫu cho người đã bị tạm hoãn xuất cảnh biết; người có thẩm quyền quyết định tạm hoãn xuất cảnh có trách nhiệm thường xuyên tổ chức rà soát các trường hợp đã bị tạm hoãn xuất cảnh thuộc thẩm quyền để quyết định hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh.

Và theo hướng dẫn của Tổng cục thuế tại Văn bản 1457/TCT-QLN ngày 10/4/2024, trường hợp có đủ căn cứ để xác định một cá nhân không còn là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đang bị cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế và không có nghĩa vụ đối với số tiền thuế nợ của doanh nghiệp liên quan thì cá nhân đó không thuộc trường hợp bị tạm hoãn xuất cảnh theo quy định tại Khoản 7 Điều 124 Luật Quản lý thuế năm 2019, Khoản 5 Điều 36 Luật xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019.

Kể từ ngày 29/01/2024, bà T không còn là người đại diện theo pháp luật của Công ty N và Công ty N đã có văn bản xác nhận bà T không có nghĩa vụ đối với số tiền thuế TTĐB của Công ty N nữa nhưng đến nay, Cục trưởng Cục K vẫn không hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh đối với bà T là không đúng quy định của pháp luật.

[8] Bà Vũ Thị Thu T tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện về việc bồi thường

thiệt hại số tiền 19.980.000đ và Công ty N tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện độc lập về tiền lãi đối với số tiền thuế đã trích là 971.635.786đ nên Toà án đình chỉ giải quyết đối với các yêu cầu này.

[9] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, có đủ căn cứ xác định các quyết định hành chính bị kiện được ban hành không đúng quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Thu T và chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của Công ty N. Bà T và Công ty N được trả lại tiền tạm ứng án phí sơ thẩm; Cục trưởng Cục K, Tổng cục trưởng Tổng cục H, Cục trưởng Cục H Thành phố Hồ Chí Minh phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điểm b, g Khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6211:2003, 7271:2003; Luật quản lý thuế năm 2006 được sửa đổi, bổ sung năm 2012; Luật quản lý thuế năm 2019; Luật Hải quan năm 2001, sửa đổi năm 2005; Luật thuế tiêu thụ đặc biệt năm 1998, sửa đổi các năm 2003, năm 2005; Nghị định 154/2005/NĐ-CP ngày 15/12/2005 và Nghị định 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ; Thông tư 32/2007/TT-BTC ngày 09/4/2007 của Bộ Tài chính

Xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Thu T.

[1.1] Hủy Thông báo số 1034/TBXC-KTSTQ ngày 04/7/2023 của Cục trưởng Cục K về việc tạm hoãn xuất cảnh đối với bà Vũ Thị Thu T.

[1.2] Buộc Cục K khôi phục lại quyền và lợi ích hợp pháp của bà Vũ Thị Thu T cụ thể như sau: Thực hiện thủ tục huỷ bỏ tạm hoãn xuất cảnh đối với bà Vũ Thị Thu T.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ N.

[2.1] Hủy Quyết định số 2351/QĐ-TCHQ ngày 27/11/2009 của Tổng cục trưởng Tổng cục H về việc ấn định thuế đối với hàng nhập khẩu.

[2.2] Hủy Quyết định số 1551/QĐ-HQHCM ngày 28/9/2010 của Cục trưởng Cục H Thành phố Hồ Chí Minh về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế trích tiền gửi nộp ngân sách nhà nước.

[2.3] Hủy các Quyết định số 168/QĐ-KTSTQ, số 169/QĐ-KTSTQ, số 170/QĐ-KTSTQ cùng ngày 29/4/2020, số 295/QĐ-KTSTQ ngày 09/7/2020; số 148/QĐ-KTSTQ, số 149/QĐ-KTSTQ, số 150/QĐ-KTSTQ cùng ngày 07/4/2021 của Cục trưởng Cục K về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế trích tiền gửi nộp ngân sách nhà nước.

[2.4] Hủy Quyết định số 443/QĐ-KTSTQ cùng ngày 08/10/2020 về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế trích tiền gửi nộp ngân sách nhà nước và Quyết định số 1646/TB-KTSTQ ngày 28/10/2020 về việc đình chính Quyết định số 443/QĐ-KTSTQ của Cục trưởng Cục K.

[2.5] Hủy Quyết định số 442/QĐ-KTSTQ ngày 08/10/2020 của Cục trưởng Cục K về việc áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan đối với hàng hoá xuất nhập khẩu.

[2.6] Buộc Tổng cục H khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ N cụ thể như sau: Thực hiện thủ tục hoàn trả cho Công ty cổ phần thương mại dịch vụ N số tiền 971.635.786đ (Chín trăm bảy mươi một triệu, sáu trăm ba mươi lăm nghìn, bảy trăm tám mươi sáu đồng) thuế tiêu thụ đặc biệt đã thu không đúng.

[3] Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Thu T về việc bồi thường thiệt hại 19.980.000đ và yêu cầu khởi kiện độc lập của Công ty cổ phần thương mại dịch vụ N về tiền lãi đối với số tiền thuế đã thu do tự nguyện rút yêu cầu.

[4] Về án phí:

[4.1] Tổng cục trưởng Tổng cục H, Cục trưởng Cục K, Cục trưởng Cục H Thành phố Hồ Chí Minh phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm tại Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

[4.2] Trả lại cho bà Vũ Thị Thu T 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 23180 ngày 04/4/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

[4.3] Trả lại cho Công ty cổ phần thương mại dịch vụ N 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 23458 ngày 03/7/2024 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội.

Đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự có mặt tại phiên tòa hoặc đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát NDTP Hà Nội
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hoàng Phúc

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

